

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 82/ CV-NCS

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

V/v giải trình theo Mục a, Khoản 4 Điều
11, Thông tư số 155/2015/TT-BTC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Mục a, Khoản 4, Điều 11, Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là Công ty) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	% So sánh
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	15.737.977.640	18.933.545.959	Giảm 16,9%

Nguyên nhân:

Theo kế hoạch Công ty dự kiến sẽ chuyển sang cơ sở chế biến Suất ăn mới đầu tư xây dựng trong quý 2 năm 2018, do vậy có một số khoản chi phí phát sinh tăng như chi phí di chuyển, chi phí khấu hao...

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 có sự thay đổi như trên.

Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TCKT;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2018**

Tháng 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.759.420.259	244.586.196.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	78.531.285.316	86.799.342.379
1. Tiền	111		43.531.285.316	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	33.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.307.236.667	142.480.020.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.009.922.891	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	88.044.833.736	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		456.164.993	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.5	10.545.110.154	9.890.060.734
1. Hàng tồn kho	141		10.545.110.154	9.890.060.734
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.375.788.122	5.416.772.342
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	4.375.788.122	5.416.772.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.486.232.230	211.355.467.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.068.340.000	2.068.340.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.340.000	2.068.340.000
II. Tài sản cố định	220		43.642.563.433	47.647.318.292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	41.443.873.883	45.313.173.819
Nguyên giá	222		154.013.233.048	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.569.359.165)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	2.198.689.550	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.904.532.268)	(2.811.277.345)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		195.530.842.433	161.395.322.416
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	195.530.842.433	161.395.322.416
IV. Tài sản dài hạn khác	260		244.486.364	244.486.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		244.486.364	244.486.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		499.245.652.489	455.941.663.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.879.743.555	217.313.732.207
I. Nợ ngắn hạn	310		74.024.201.869	82.691.782.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	31.598.954.388	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	4.479.035.442	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		18.061.360.347	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	7.753.450.000	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.182.398.189	522.444.737
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.949.003.503	12.917.563.503
II. Nợ dài hạn	330		170.855.541.686	134.621.949.686
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	170.855.541.686	134.621.949.686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.365.908.934	238.627.931.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	254.365.908.934	238.627.931.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.883.808.934	59.145.831.294
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.145.831.294	8.619.523.626
- LNST CPP kỳ này	421b		15.737.977.640	50.526.307.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		499.245.652.489	455.941.663.501



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	166.463.534.556	151.965.170.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.405.093.637	4.492.103.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		162.058.440.919	147.473.067.444
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	134.438.689.907	118.093.174.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		27.619.751.012	29.379.892.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	731.688.993	735.574.770
7. Chi phí tài chính	22		3.398.000	179.764.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.169.620.347	1.958.620.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.584.584.481	4.347.337.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.593.837.177	23.629.744.260
11. Thu nhập khác	31		91.609.873	36.721.522
12. Chi phí khác	32		12.975.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		78.634.873	36.721.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.672.472.050	23.666.465.782
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	3.934.494.410	4.732.919.823
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.737.977.640	18.933.545.959
18. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70		877	1.581



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	19.672.472.050	23.666.465.782
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.004.754.859	2.462.614.595
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(66.325.203)	43.177.934
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(508.776.181)	(476.913.581)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.102.125.525	25.695.344.730
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(15.564.639.207)	(16.728.163.783)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(655.049.420)	318.474.306
- Tăng các khoản phải trả	11		5.668.226.215	1.364.979.892
- (Tăng) chi phí trả trước	12		-	(13.136.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(8.203.554.263)	(4.043.449.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	36.721.522
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.968.560.000)	(977.737.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		378.548.850	5.653.033.312
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(45.394.737.700)	(1.821.107.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		53.636.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		455.139.817	728.731.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.885.961.519)	(1.092.375.540)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.233.592.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.233.592.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(8.273.820.669)	4.560.657.772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	86.799.342.379	92.008.370.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.763.606	(5.289.379)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	78.531.285.316	96.563.739.192



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là 19 ngày 12/5/2017.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2018 là 667 người (tại ngày 01/01/2018 là 665 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính quý I được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08
Máy móc, thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Thuế (Tiếp)

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	41.816.500	73.071.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.489.468.816	53.726.270.879
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	78.531.285.316	86.799.342.379

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại một số ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	36.575.612.155	21.082.190.331
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	34.828.232.983	20.381.880.684
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	1.232.437.173	375.935.318
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Cambodia Angkor air	467.604.368 47.337.631	277.203.234 47.171.095
Các khoản phải thu bên thứ ba	40.434.310.736	40.084.006.667
Korean Air	8.636.068.947	7.506.371.313
Asiana Airlines	5.671.039.914	5.026.272.836
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.553.208.909	8.079.780.454
Nippon Airways	2.689.370.432	1.967.102.137
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	4.972.449.832	3.881.642.591
Emirates- EK	3.537.712.952	3.133.333.614
Các Công ty khác	10.374.459.750	10.489.503.722
Cộng	77.009.922.891	61.166.196.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	10.602.000.000	12.462.000.000
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	31.880.000.000	31.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	13.720.000.000	13.720.000.000
Các Công ty khác	31.842.833.736	24.305.700.000
Cộng	88.044.833.736	82.367.700.000

4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 3 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.473.951.606	8.469.472.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.071.158.548	1.420.587.784
Cộng	10.545.110.154	9.890.060.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình
Khoản mục

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(969.454.572)	-	(2.795.908.038)	(3.765.362.610)
Tại ngày 31/3/2018	23.840.219.027	33.206.309.933	66.748.617.757	30.218.086.331	154.013.233.048
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
Khấu hao	1.006.255.963	780.853.668	1.650.068.937	432.121.368	3.869.299.936
Thanh lý, nhượng bán	-	(969.454.572)	-	(2.795.908.038)	(3.765.362.610)
Tại ngày 31/3/2018	23.840.219.027	25.433.789.007	35.999.023.507	27.296.327.624	112.569.359.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819
Tại ngày 31/3/2018	-	7.772.520.926	30.749.594.250	2.921.758.707	41.443.873.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	5.145.421.818	5.145.421.818
Thanh lý, nhượng bán	(42.200.000)	(42.200.000)
	5.103.221.818	5.103.221.818
Tại ngày 31/3/2018		
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	2.811.277.345	2.811.277.345
Khấu hao	135.454.923	135.454.923
Thanh lý, nhượng bán	(42.200.000)	(42.200.000)
	2.904.532.268	2.904.532.268
Tại ngày 31/3/2018		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	2.334.144.473	2.334.144.473
Tại ngày 31/3/2018	2.198.689.550	2.198.689.550

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài	195.530.842.433	161.395.322.416
Cộng	195.530.842.433	161.395.322.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả bên liên quan	501.264.535	502.549.609
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	134.082.256	218.460.396
Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài Nasco	367.182.279	284.089.213
Phải trả người bán bên thứ ba	31.097.689.853	36.926.937.764
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	3.361.311.200	3.186.280.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	3.817.659.165	3.546.168.060
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.582.759.007	3.294.931.750
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	-	5.829.132.100
Công ty khác	20.335.960.481	21.070.425.014
Cộng	31.598.954.388	37.429.487.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/3/2018	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.416.772.342		8.470.123.592	9.511.107.812	4.375.788.122	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.548.205.774	3.934.494.410	8.203.554.263	-	3.279.145.921
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.223.325.761	831.200.191	854.636.431	-	1.199.889.521
Các loại thuế khác	-	-	366.263.460	366.263.460	-	-
Cộng	-	8.771.531.535	5.131.958.061	9.424.454.154	-	4.479.035.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/3/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phí nhượng quyền khai thác	474.900.000	111.750.000
Chi phí phải trả khác	7.278.550.000	99.689.589
Cộng	7.753.450.000	211.439.589

4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31/3/2018 VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	134.621.949.686	36.233.592.000	-	170.855.541.686
Cộng	134.621.949.686	36.233.592.000	-	170.855.541.686

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2018 đến 31/3/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.13 Vốn chủ sở hữu****4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	119.803.340.000	(8.880.000)	44.597.861.626	164.392.321.626
Góp vốn	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.150.569.968	105.150.569.968
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(22.055.903.670)	(22.055.903.670)
Trích thưởng ban điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.309.466.630)	(8.309.466.630)
Tại ngày 31/12/2017	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	19.672.472.050	19.672.472.050
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(3.934.494.410)	(3.934.494.410)
Tại ngày 31/3/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	74.883.808.934	254.365.908.934

Tại ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành các thủ tục thay đổi Giấy đăng ký Chứng nhận đăng ký kinh doanh và chờ Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/3/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1000 VND	%	1000 VND	%	1000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.004.050	60,0	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	12.000.670	10,0	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	2.040.100	1,7	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	33.758.520	28,3	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880	0,01	8.880	0,01
Cộng	119.803.340	100	179.490.980	100	179.490.980	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.13.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/3/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.737.977.640	18.933.545.959
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	11.979.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	877	1.581

4.14 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	408.540,26	4.849,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	132.901.202.815	118.945.636.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.562.331.741	33.019.533.680
Cộng	166.463.534.556	151.965.170.536

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.405.093.637	4.492.103.092
Cộng	4.405.093.637	4.492.103.092

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	108.280.622.690	100.741.538.035
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.158.067.217	17.351.636.433
Cộng	134.438.689.907	118.093.174.468

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.694.720.347	508.820.999
Phí nhượng quyền khai thác	474.900.000	1.449.800.000
Cộng	2.169.620.347	1.958.620.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.143.332.445	2.468.749.927
Chi phí vật liệu văn phòng	104.309.200	67.197.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng		17.728.363
Chi phí khấu hao tài sản	1.422.741.610	601.289.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.990.694	81.778.887
Chi phí khác bằng tiền	1.897.210.532	1.110.593.728
Cộng	6.584.584.481	4.347.337.860

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.672.472.050	23.666.465.782
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	19.672.472.050	23.666.465.782
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	19.672.472.050	23.666.465.782
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	3.934.494.410	4.732.919.823
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	3.934.494.410	4.732.919.823
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.548.205.774	3.388.100.684
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(8.203.554.263)	(4.043.449.173)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.279.145.921	4.077.571.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí nhân công	39.073.985.375	32.700.521.483
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.576.926.172	66.547.110.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.004.754.859	2.462.614.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.254.696.770	12.694.726.757
Chi phí khác bằng tiền	15.933.102.324	10.040.353.785
Cộng	142.843.465.500	124.445.326.814

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	88.648.191.470	81.139.279.110
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(2.400.000.000)</i>	<i>(4.100.000.000)</i>
Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	1.120.397.430	1.033.622.967
<i>Trong đó chiết khấu</i>	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	552.876.420
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	657.607.500	463.500.000
Cộng	88.026.196.400	79.089.278.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	855.867.066	766.480.035
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay VN - CN Nội	14.295.200	12.975.600
Công ty CP dịch vụ hàng hóa nội bài	7.115.430	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	522.173.620	655.449.593
Cộng	1.399.451.316	1.434.905.228

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	931.328.157	723.519.272
Cộng	931.328.157	723.519.272

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Các số liệu so sánh khác được Công ty lập và trình bày tuân thủ các quy định và hướng dẫn hiện hành về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập